CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 80/2010/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2010

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hình thức, nội dung, thẩm quyền, trình tự, thủ tục hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

2. Nghị định này không quy định về hình thức, nội dung, thẩm quyền, trình tự, thủ tục hợp tác, đầu tư với nước ngoài để thành lập trường đại học, học viện, trường cao đẳng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam hợp tác, đầu tư với nước ngoài, đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ; tổ chức, cá nhân nước ngoài hợp tác, đầu tư trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng pháp luật, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán quốc tế

1. Hoạt động hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật Việt Nam về khoa học và công nghệ, về đầu tư và

các quy định khác của pháp luật; trường hợp hoạt động hợp tác, đầu tư trong lĩnh vực khoa học và công nghệ có tính chất đặc thù được quy định trong luật khác thì áp dụng quy định của luật đó.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có thể thỏa thuận hoặc đề nghị áp dụng pháp luật nước ngoài và tập quán quốc tế trong hoạt động hợp tác, đầu tư với Việt Nam trong lĩnh vực khoa học và công nghệ nếu pháp luật nước ngoài, tập quán quốc tế đó không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân nước ngoài hợp tác, đầu tư phát triển khoa học và công nghệ

1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân nước ngoài hợp tác, đầu tư trong các lĩnh vực sau đây:

a) Nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;

b) Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa và cơ điện tử, năng lượng nguyên tử và các dạng năng lượng mới, công nghệ vũ trụ, công nghệ cơ khí - chế tạo máy, các công nghệ bảo quản và chế biến nông sản, thực phẩm, công nghệ xử lý chất thải;

c) Đào tạo và phát triển nhân lực công nghệ cao;

d) Phát triển doanh nghiệp công nghệ cao tại Việt Nam;

đ) Chuyển giao công nghệ và dịch vụ khoa học và công nghệ;

e) Lập hoặc đóng góp xây dựng các quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc thành lập tổ chức khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam trong một số lĩnh vực mà Việt Nam có nhu cầu.

Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

1. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động khoa học và công nghệ, đầu tư, xuất bản, báo chí quy định tại Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Đầu tư, Luật Xuất bản, Luật Báo chí.

2. Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chương II
HỢP TÁC VỚI NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 6. Hình thức hợp tác với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

1. Viện trợ, tài trợ, biếu, hiến, tặng (sau đây gọi chung là tài trợ) để hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Hợp đồng khoa học và công nghệ.

3. Liên kết, tham gia hoạt động khoa học và công nghệ với nước ngoài, bao gồm:

a) Tham gia tổ chức khoa học và công nghệ, hội khoa học và công nghệ;

b) Tham gia hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, hội nghị, hội thảo khoa học và công nghệ của tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Tham gia các hoạt động hợp tác thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ ở Việt Nam và ở nước ngoài.

4. Việc hợp tác với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ phải lập thành hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hợp tác (sau đây gọi chung là văn bản hợp tác).

Bộ Khoa học và Công nghệ quy định nguyên tắc, hình thức, nội dung của văn bản hợp tác trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Điều 7. Tổ chức, cá nhân Việt Nam nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài để hoạt động khoa học và công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài từ nguồn hỗ trợ phát triển chính thức để hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài từ nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài để hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc nhận, quản lý và sử dụng tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này để hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 8. Tổ chức, cá nhân Việt Nam tài trợ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài để hoạt động khoa học và công nghệ

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tài trợ của tổ chức, cá nhân Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài để hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 9. Liên kết, tham gia hoạt động khoa học và công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam được liên kết, tham gia hoạt động khoa học và công nghệ với nước ngoài trong các lĩnh vực tổ chức, cá nhân Việt Nam được thành lập tổ chức khoa học và công nghệ.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam liên kết, tham gia hoạt động khoa học và công nghệ với nước ngoài phải lập văn bản hợp tác và thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 10 Nghị định này.

Điều 10. Trình tự, thủ tục thực hiện hợp tác với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

1. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày ký văn bản hợp tác trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, tổ chức, cá nhân Việt Nam thay mặt các bên gửi văn bản thông báo, kèm theo 01 bản sao văn bản hợp tác đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận văn bản thông báo và văn bản hợp tác trong lĩnh vực khoa học và công nghệ:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tiếp nhận các văn bản hợp tác của tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận các văn bản hợp tác của tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý của địa phương.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra việc hợp tác với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Điều 11. Hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ

Tổ chức, cá nhân Việt Nam ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ với tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam về chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ.

Chương III
ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Mục 1
ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TẠI VIỆT NAM

Điều 12. Các hình thức đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

1. Đầu tư trực tiếp:

a) Thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ 100% vốn đầu tư nước ngoài;

b) Thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ liên doanh giữa tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Đầu tư gián tiếp:

Việc đầu tư gián tiếp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 13. Điều kiện thành lập và thủ tục đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài

1. Điều kiện thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài:

a) Có Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về đầu tư cấp;

b) Có điều lệ hoạt động, trong đó quy định lĩnh vực hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Có đủ nhân lực khoa học và công nghệ có trình độ chuyên môn thuộc lĩnh vực hoạt động;

d) Có trụ sở làm việc, cơ sở vật chất - kỹ thuật đủ khả năng triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học, thí nghiệm, thử nghiệm, dịch vụ và các hoạt động khác phù hợp với điều lệ hoạt động của tổ chức và quy định của pháp luật Việt Nam;

đ) Có văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức đặt trụ sở chính chấp thuận việc thành lập tổ chức khoa học và công nghệ;

e) Bảo đảm yêu cầu về môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo quy định tại Nghị định này chỉ được phép hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam sau khi thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ; nộp phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam về doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể về điều kiện thành lập và thủ tục đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 14. Thẩm quyền quyết định thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập tổ chức khoa học và công nghệ 100% vốn đầu tư nước ngoài.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 15. Trình tự, thủ tục ra quyết định thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài

1. Hồ sơ đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm:

a) Đơn đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ;

b) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Dự thảo điều lệ hoạt động;

d) Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về đầu tư cấp;

đ) Dự án thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, bao gồm phần thuyết minh về sự cần thiết thành lập; tính phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ; mục tiêu, nội dung, lĩnh vực, phạm vi hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam; quy mô đầu tư; dự kiến về nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; phân tích tài chính (nếu có);

Trường hợp dự án thành lập tổ chức khoa học và công nghệ gắn với việc đầu tư xây dựng công trình, hồ sơ kèm theo bao gồm dự án đầu tư xây dựng công trình (Báo cáo nghiên cứu khả thi) theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình;

e) Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức đặt trụ sở chính chấp thuận về địa điểm đặt trụ sở của tổ chức khoa học và công nghệ;

g) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương trong năm tài chính gần nhất của tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này phải được dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự.

2. Trình tự, thủ tục ra quyết định thành lập:

a) Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này gửi 05 (năm) bộ hồ sơ đề nghị thành lập, trong đó có 01 (một) bộ hồ sơ gốc đến Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ gửi hồ sơ lấy ý kiến của các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức đặt trụ sở chính;

c) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi dự kiến đặt trụ sở có ý kiến bằng văn bản và chịu trách nhiệm về nội dung theo chức năng quản lý của mình;

d) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ lập báo cáo thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập tổ chức khoa học và công nghệ 100% vốn đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này, ra quyết định thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định này;

đ) Trường hợp hồ sơ thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài không được chấp thuận, Bộ Khoa học và Công nghệ gửi thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân, trong đó nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài, Bộ Khoa học và Công nghệ sao gửi Quyết định đến Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính,

Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức đó đặt trụ sở chính, Bộ, ngành và các cơ quan có liên quan;

g) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập, tổ chức khoa học và công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài tiến hành thủ tục đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Thủ tục đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đầu tư đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoa học và công nghệ để xin ý kiến thẩm tra về điều kiện đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trước khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 17. Phân cấp thẩm tra dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm tra nội dung khoa học và công nghệ các dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư.

2. Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thẩm tra nội dung khoa học và công nghệ các dự án đầu tư tại địa phương không thuộc khoản 1 Điều này.

Điều 18. Trình tự thẩm tra nội dung khoa học và công nghệ dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Trình tự thẩm tra nội dung khoa học và công nghệ các dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư và các quy định sau đây:

a) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư gửi công văn đến Bộ Khoa học và Công nghệ đề nghị thẩm tra về điều kiện đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, kèm theo 02 (hai) bộ hồ sơ dự án;

b) Khi lập hồ sơ báo cáo thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư phải kèm theo ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện đầu tư trong lĩnh vực khoa học và công nghệ;

c) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi 01 Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Trình tự thẩm tra nội dung khoa học và công nghệ các dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư và các quy định sau đây:

a) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư gửi công văn đề nghị thẩm tra dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ và kèm theo 02 (hai) bộ hồ sơ dự án đến Sở Khoa học và Công nghệ nơi tổ chức đặt trụ sở chính, hoặc nơi cư trú của cá nhân;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ vào ý kiến của Sở Khoa học và Công nghệ về việc dự án đáp ứng các điều kiện đầu tư trong lĩnh vực khoa học và công nghệ để xem xét, cấp Giấy chứng nhận đầu tư;

c) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư gửi 01 (một) bản sao Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Khoa học và Công nghệ;

Mục 2
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VIỆT NAM ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 19. Điều kiện đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

Ngoài các quy định của pháp luật về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, dự án đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có dự án đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

2. Được phép của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 20. Thủ tục đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam được Nhà nước khuyến khích đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ và làm thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư ra nước ngoài.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ đến Bộ Khoa học và Công nghệ để

lấy ý kiến thẩm tra về điều kiện đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Điều 21. Trình tự thẩm tra dự án đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

Trình tự thẩm tra dự án đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư ra nước ngoài và các quy định sau đây:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi công văn đến Bộ Khoa học và Công nghệ đề nghị thẩm tra dự án đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, kèm theo 02 (hai) bộ hồ sơ dự án.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ tiến hành thẩm tra hồ sơ dự án đầu tư và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

3. Đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, khi lập báo cáo thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi kèm theo ý kiến thẩm tra của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc dự án đủ điều kiện đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

4. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi 01 (một) bản sao Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Khoa học và Công nghệ.

Mục 3
CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM VỀ ĐẦU TƯ VỚI NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 22. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

Việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ được thực hiện trong các trường hợp quy định tại Điều 65 của Luật Đầu tư và trong các trường hợp sau đây:

1. Tổ chức hoặc cá nhân không đáp ứng đầy đủ điều kiện đầu tư quy định tại Điều 13 và Điều 19 Nghị định này, hoặc vi phạm quy định của Điều 5 Nghị định này.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đầu tư do vi phạm pháp luật về đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khoa học và công nghệ đối với hoạt động đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ theo thẩm quyền;

b) Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra liên ngành đối với hoạt động đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ;

c) Kiểm tra việc cấp văn bản đủ điều kiện đầu tư của dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tại Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Đầu tư và Nghị định này;

d) Định kỳ 6 tháng, hàng năm, tổng hợp tình hình hoạt động đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư và việc xử lý vi phạm về đầu tư trong lĩnh vực khoa học và công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

Chương IV
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 24. Thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam

1. Tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam (sau đây gọi là văn phòng đại diện).

2. Tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được thành lập chi nhánh tại Việt Nam (sau đây gọi là chi nhánh) theo các cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên để hoạt động khoa học và công nghệ và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và quy định của Nghị định này.

3. Văn phòng đại diện, chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài. Không được thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh trực thuộc văn phòng đại diện, chi nhánh.

Điều 25. Thẩm quyền cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh

Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện việc cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 26. Điều kiện thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam

1. Điều kiện thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam:

a) Là tổ chức được pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ (sau đây gọi chung là quốc gia) nơi tổ chức đó thành lập hoặc đăng ký hoạt động công nhận hợp pháp;

b) Tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài đã hoạt động từ 01 (một) năm trở lên (đối với trường hợp thành lập văn phòng đại diện), hoặc 05 (năm) năm trở lên (đối với trường hợp thành lập chi nhánh), kể từ khi được thành lập hoặc đăng ký hoạt động hợp pháp ở quốc gia nơi tổ chức đó thành lập;

c) Có điều lệ hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh;

d) Cam kết chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài có thời hạn không quá 05 (năm) năm nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài trong trường hợp pháp luật quốc gia đó có quy định thời hạn giấy đăng ký hoạt động của tổ chức nước ngoài.

Điều 27. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện do đại diện có thẩm quyền của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài ký;

b) Bản sao giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền thành lập xác

nhận. Trong trường hợp giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương có quy định thời hạn hoạt động của tổ chức nước ngoài thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 01 (một) năm;

c) Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương chứng minh được sự tồn tại và hoạt động thực sự của tổ chức trong năm tài chính gần nhất;

d) Bản sao điều lệ hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài;

đ) Lý lịch tư pháp của người đứng đầu và nhân viên văn phòng đại diện của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập chi nhánh do đại diện có thẩm quyền của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài ký;

b) Bản sao điều lệ hoạt động của chi nhánh, trong đó quy định rõ phạm vi ủy quyền cho người đứng đầu chi nhánh;

c) Bản sao giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền nơi tổ chức đó thành lập hoặc đăng ký hoạt động xác nhận. Trong trường hợp giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương có quy định thời hạn hoạt động của tổ chức, cá nhân thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 03 (ba) năm;

d) Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương chứng minh sự tồn tại và các hoạt động thực sự của tổ chức khoa học và công nghệ đó trong năm tài chính gần nhất;

đ) Lý lịch tư pháp của người đứng đầu và nhân viên chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài.

3. Các giấy tờ quy định tại điểm b, c, d khoản 1 và điểm b, c, d khoản 2 Điều này phải dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự.

Điều 28. Thủ tục cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài

1. Tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh đến Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ cấp cho tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh và gửi bản sao Giấy phép tới Bộ Công

thương, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi văn phòng đại diện, chi nhánh đặt trụ sở.

3. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo bằng văn bản để tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

4. Thời hạn nêu tại khoản 2 Điều này không bao gồm thời gian tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài sửa đổi, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh.

5. Trường hợp không đủ điều kiện cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh, Bộ Khoa học và Công nghệ phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức và nêu rõ lý do.

Điều 29. Thông báo hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh

1. Trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài phải đăng báo viết được phát hành trên phạm vi toàn quốc trong 03 (ba) số liên tiếp về những nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở của văn phòng đại diện, chi nhánh;

b) Tên, địa chỉ trụ sở của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài;

c) Người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh;

d) Số, ngày cấp, thời hạn của Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh, cơ quan cấp Giấy phép;

đ) Nội dung hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh.

2. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, văn phòng đại diện, chi nhánh phải hoạt động và thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 30. Thành lập bộ máy quản lý của văn phòng đại diện, chi nhánh

1. Việc thành lập bộ máy quản lý và cử nhân sự lãnh đạo của văn phòng đại diện, chi nhánh do tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài quyết định.

2. Số lượng người nước ngoài làm việc tại văn phòng đại diện, chi nhánh phải phù hợp với pháp luật về lao động của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 31. Thủ tục đăng ký sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh

1. Khi thay đổi, bổ sung bất kỳ nội dung nào của Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh, trừ trường hợp được quy định tại Điều 32 Nghị định này, tổ chức

khoa học và công nghệ nước ngoài phải làm thủ tục đăng ký sửa đổi, bổ sung tại Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh bao gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh do đại diện có thẩm quyền của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài ký;

b) Bản gốc Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh đã được cấp.

3. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung Giấy phép và gửi bản sao Giấy phép đã được sửa đổi, bổ sung cho các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này.

Điều 32. Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh

1. Trường hợp thay đổi địa điểm đặt trụ sở, tên gọi, mục tiêu hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh, tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài phải làm thủ tục đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh do đại diện có thẩm quyền của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài ký;

b) Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh đã được cấp.

3. Trong thời hạn không quá 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ cấp lại Giấy phép với thời hạn không quá thời hạn còn lại của Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh đã được cấp và thông báo cho các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này.

Điều 33. Gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh

1. Tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có nhu cầu tiếp tục hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức văn phòng đại diện, chi nhánh;

b) Tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài đang hoạt động theo pháp luật của nước nơi tổ chức đó thành lập;

c) Không có hành vi vi phạm quy định tại Điều 5 của Nghị định này và pháp luật Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh do đại diện có thẩm quyền của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài ký;

b) Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương chứng minh sự tồn tại và hoạt động thực sự của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài trong năm tài chính gần nhất;

c) Báo cáo hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh tính đến thời điểm đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh;

d) Bản gốc Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh đã được cấp.

3. Trong thời hạn ít nhất 30 (ba mươi) ngày, trước khi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh hết hạn, tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài phải làm thủ tục gia hạn.

4. Thời hạn cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh thực hiện như thời hạn cấp mới Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh theo quy định tại Điều 28 của Nghị định này.

5. Trường hợp không đồng ý gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh thì Bộ Khoa học và Công nghệ phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài và nêu rõ lý do.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này về việc gia hạn hoặc không gia hạn Giấy phép.

7. Thời hạn gia hạn thực hiện như thời hạn Giấy phép của văn phòng đại diện, chi nhánh theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định này.

Điều 34. Chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh

Văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

1. Tự chấm dứt hoạt động trước thời hạn quy định trong Giấy phép thành lập.

2. Hết thời hạn quy định trong Giấy phép thành lập mà không được gia hạn.

3. Không hoạt động sau thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập lần đầu hoặc 03 (ba) tháng kể từ ngày được gia hạn Giấy phép thành lập.

4. Bị phát hiện có sự giả mạo trong hồ sơ xin phép hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh.

5. Bị phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình hoạt động.

6. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài hết thời hạn, bị thu hồi hoặc hủy bỏ.

Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo bằng văn bản cho cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về việc chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam.

Điều 35. Lệ phí cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh

1. Tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài phải nộp lệ phí cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể mức và việc quản lý lệ phí cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Điều khoản chuyển tiếp

1. Văn bản hợp tác với nước ngoài đã ký kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực đang thực hiện vẫn tiếp tục thực hiện và chậm nhất đến ngày 01 tháng 6 năm 2011, tổ chức, cá nhân hợp tác với nước ngoài phải gửi báo cáo tổng hợp về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

2. Văn bản hợp tác với nước ngoài đã ký kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực chưa thực hiện phải theo quy định của Nghị định này.

3. Các dự án đầu tư thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư trước khi Nghị định này có hiệu lực phải tiến hành thủ tục xin cấp Giấy phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

4. Các dự án đầu tư trong lĩnh vực khoa học và công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài đã nộp hồ sơ nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan quản

lý nhà nước có thẩm quyền về đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thực hiện theo quy định tại Điều 18, Điều 21 Nghị định này.

5. Văn phòng đại diện, chi nhánh đã được thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực vẫn được tiếp tục hoạt động theo đúng nội dung quy định trong Giấy phép đã cấp và phải làm thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh theo quy định của Nghị định này trong thời hạn 06 (sáu) tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2010.

2. Bãi bỏ các quy định trước đây về hoạt động hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trái với quy định tại Nghị định này.

Điều 38. Trách nhiệm thi hành

1. Hàng năm, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Trưởng Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế báo cáo về tình hình thực hiện và đánh giá hiệu quả hoạt động hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền quản lý của năm trước đó đến Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng